

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Hà Nội tháng 01/2023

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 5888 / Fax: (024) 3944 5889

www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: Tầng 2, Số 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn
Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (028) 3915 2930 / Fax: (028) 3915 2931

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		396,662,329,755	371,124,388,899
I. Tài sản tài chính	110		394,511,992,142	363,970,604,068
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		49,810,662,771	4,453,029,210
1.1. Tiền	111.1		49,810,662,771	4,453,029,210
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		193,303,525,347	90,788,873,630
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		121,229,290,110	240,030,954,679
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,180,632,293)	(3,075,284,188)
7. Các khoản phải thu	117		34,614,265,678	31,596,219,187
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		31,320,660,340	30,832,143,080
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,293,605,338	764,076,107
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,293,605,338	764,076,107
8. Trả trước cho người bán	118		113,206,330	136,816,330
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,527,671,692	1,208,020,293
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,170,920,430	1,306,616,654
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(4,076,917,923)	(2,474,641,727)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,150,337,613	7,153,784,831
1. Tạm ứng	131		1,487,392,479	6,507,565,138
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		662,945,134	646,219,693
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		65,164,503,715	61,857,046,414
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51,600,000,000	51,600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		50,700,000,000	50,700,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		900,000,000	900,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900,000,000	900,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,591,702,205	4,652,678,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,901,610,244	3,035,631,948
- Nguyên giá	222		16,330,255,902	29,077,432,546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(13,428,645,658)	(26,041,800,598)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,690,091,961	1,617,046,845
- Nguyên giá	228		14,849,714,990	15,704,892,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13,159,623,029)	(14,087,845,887)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-

V. Tài sản dài hạn khác	250		8,972,801,510	5,604,367,621
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		642,956,099	489,481,281
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,687,020,360	970,849,705
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,642,825,051	4,144,036,635
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461,826,833,470	432,981,435,313
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		90,093,148,452	93,712,972,776
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		89,565,521,870	93,161,846,194
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		55,000,000,000	50,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		55,000,000,000	50,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		16,440,968,234	23,693,508,691
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		115,500,000	391,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		5,691,833,624	6,587,015,847
11. Phải trả người lao động	323		3,522,884,404	2,605,687,185
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		166,993,910	93,182,842
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		3,347,846,550	2,066,860,182
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		286,461,396	418,461,396
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,928,948,176	7,184,044,475
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		64,085,576	121,585,576
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		527,626,582	551,126,582
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527,626,582	551,126,582
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		371,733,685,018	339,268,462,537
I. Vốn chủ sở hữu	410		371,733,685,018	339,268,462,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,101,876,058	850,028,064
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,123,819,760	871,971,766
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5,117,661,540	5,117,661,540
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		62,390,327,660	32,428,801,167
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		62,390,901,901	32,432,027,303
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(574,241)	(3,226,136)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		461,826,833,470	432,981,435,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13,180,000	1,634,740,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,380,000	1,380,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		187,142,690,000	82,692,690,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,787,607,240,000	3,651,977,870,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,906,862,100,000	1,657,433,020,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		51,810,650,000	15,899,510,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,806,895,720,000	1,922,945,710,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,000	35,970,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22,038,730,000	55,663,660,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		18,260,980,000	18,368,810,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11,160,980,000	11,268,810,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7,100,000,000	7,100,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		197,451,575,754	255,791,697,972
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		155,184,989,304	134,953,102,322
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		42,266,586,450	120,640,489,300
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	198,106,350
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		197,451,575,754	255,593,591,622
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		195,438,326,689	253,442,839,818
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,013,249,065	2,150,751,804
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	198,106,350

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Ly



Nguyễn Quỳnh Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		13,338,944,176	461,511,309	41,381,755,124	1,935,227,825
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		10,495,955,984	461,300,000	35,922,084,537	1,758,500,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		2,842,988,192	211,309	5,459,670,587	176,727,825
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4,404,265,096	5,763,749,192	22,893,973,082	15,101,725,969
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,357,358,176	14,210,419,289	26,876,031,129	40,876,072,410
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,517,433,743	2,163,975,416	2,896,011,815	5,457,860,250
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,575,545,455	6,214,818,181	5,805,418,182	14,111,039,999
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,051,732,436	2,579,665,143	4,009,431,003	6,433,514,668
Cộng doanh thu hoạt động	20		26,245,279,082	31,394,138,530	103,862,620,335	83,915,441,121
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,400,044,906	(273,637,633)	2,885,314,814	(1,703,459,001)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính PVTPL	21.1		2,882,109,055	-	2,887,966,709	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2		(482,064,149)	(273,637,633)	(2,651,895)	(1,703,459,001)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1,595,523,739	(164,455,870)	1,710,276,196	(1,902,620,857)
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		-	-	26,880,000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,442,559,709	9,708,725,344	18,008,139,659	27,449,151,855
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		342,611,100	357,974,379	1,413,735,800	1,379,174,828
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3,361,742,214	7,288,678,965	16,259,872,699	8,203,998,354
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		1,476,830,297	1,120,391,979	3,379,196,478	2,599,886,036
Cộng chi phí hoạt động	40		12,619,311,965	18,037,677,164	43,683,415,646	36,026,131,215
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		274,167,850	120,276,880	488,517,260	121,780,540
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		218,529,087	263,269,870	737,204,222	729,581,782
Cộng doanh thu tài chính	50		492,696,937	383,546,750	1,225,721,482	851,362,322
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	319,271,680	120,000	413,984,210
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,565,715,069	582,548,952	4,832,536,985	2,554,116,585
Cộng chi phí tài chính	60		1,565,715,069	901,820,632	4,832,656,985	2,968,100,795
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		5,700,332,875	5,399,605,553	16,863,807,324	14,303,918,973
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		6,852,616,110	7,438,581,931	39,708,461,862	31,468,652,460
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		322,169,568	1,107,136	385,378,911	6,869,332
8.2. Chi phí khác	72		4,078,832	979,300,000	(292,310,271)	979,419,700
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		318,090,736	(978,192,864)	677,689,182	(972,550,368)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		7,170,706,846	6,460,389,067	40,386,151,044	30,496,102,092
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		6,688,642,697	6,186,751,434	40,383,499,149	28,792,643,091
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		482,064,149	273,637,633	2,651,895	1,703,459,001
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,380,122,106	668,360,400	7,920,928,563	5,459,142,208
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,380,122,106	668,360,400	7,920,928,563	5,459,142,208
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5,790,584,740	5,792,028,667	32,465,222,481	25,036,959,884
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		193	328	1,082	1,419

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Đương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV năm 2022

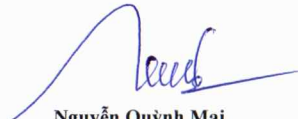
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Năm 2021		Năm 2022		Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu		164,231,502,653	339,268,462,537	175,752,788,860	715,828,976	34,968,918,469	2,503,695,988	339,268,462,537	371,733,685,018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000				300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		150,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000				300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		492,113,576	850,028,064	357,914,488		1,251,847,994		850,028,064	2,101,876,058
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		514,057,278	871,971,766	357,914,488		1,251,847,994		871,971,766	2,123,819,760
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,117,661,540	5,117,661,540					5,117,661,540	5,117,661,540
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8,107,670,259	32,428,801,167	25,036,959,884	715,828,976	32,465,222,481	2,503,695,988	32,428,801,167	62,390,327,660
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9,814,355,396	32,432,027,303	23,333,500,883	715,828,976	32,462,570,586	2,503,695,988	32,432,027,303	62,390,901,901
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,706,685,137)	(3,226,136)	1,703,459,001		2,651,895		(3,226,136)	(574,241)
Cộng:									

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai



Tổng Giám đốc

Đương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(11,894,475,798,920)	(14,814,758,042,647)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	11,830,948,609,862	14,654,098,377,555
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2,258,527,792)	(239,286,956)
4. Cổ tức đã nhận	04	680,700	176,727,825
5. Tiền lãi đã thu	05	22,538,057,309	15,165,110,245
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(4,846,098,629)	(2,468,625,326)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(29,881,597,567)	(10,803,989,337)
8. Tiền chi trả người lao động	08	(10,161,208,625)	(10,269,489,335)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(49,617,032,168)	(47,805,790,901)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	3,144,075,272,715	2,745,758,689,074
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2,965,077,547,596)	(2,723,791,975,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,244,809,289	(194,938,295,128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(934,903,000)	(1,578,133,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	47,727,272	2,236,364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư khác	24		
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(887,175,728)	(1,575,897,136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền vay gốc	33	440,000,000,000	180,200,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2. Tiền vay khác	33.2	440,000,000,000	180,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(435,000,000,000)	(137,200,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(435,000,000,000)	(137,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,000,000,000	193,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	45,357,633,561	(3,514,192,264)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4,453,029,210	7,967,221,474
Tiền	61	4,453,029,210	7,967,221,474
Các khoản tương đương tiền	62		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	49,810,662,771	4,453,029,210
- Tiền	71	49,810,662,771	4,453,029,210
Các khoản tương đương tiền	72		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

CHỈ TIÊU	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10,126,592,539,400	14,510,892,166,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17,164,230,339,095)	(22,871,188,626,000)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6,979,495,783,827	8,503,443,414,162
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	142,638,647,109	116,706,076,003
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(142,836,753,459)	(116,554,377,153)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(58,340,122,218)	143,298,653,812
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
30	30	255,791,697,972	112,493,044,160
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	255,791,697,972	112,493,044,160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Trong đó có kỳ hạn:	32	134,953,102,322	71,047,684,960
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34	120,640,489,300	41,398,951,700
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	198,106,350	46,407,500
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
40	40	197,451,575,754	255,791,697,972
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	197,451,575,754	255,791,697,972
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	155,184,989,304	134,953,102,322
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	42,266,586,450	120,640,489,300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	-	198,106,350
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK và Giấy phép điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, Số 194 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 4 ngày 15/04/2022.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ theo Giấy phép số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 là: **300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn);**
- Hạn chế đầu tư: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.;
- Cấu trúc công ty:
 - + Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
 - Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334 ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng; theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay (theo giá trị trường) - Giá trị TS thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: từ 03 năm đến 08 năm
- Phương tiện vận tải: từ 04 năm đến 08 năm
- Phần mềm tin học: từ 03 năm đến 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

CTCK.

4.9.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.9.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.9.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	259,746	259,746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	49,810,403,025	4,452,769,464
Cộng	49,810,662,771	4,453,029,210

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK	34,247,120	3,430,552,987,696
- Cổ phiếu	1,165,300	15,377,890,000
- Trái phiếu	33,081,820	3,415,175,097,696
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	223,250,075	3,104,297,561,770
- Cổ phiếu	219,273,475	3,103,327,766,770
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	3,976,600	969,795,000
Cộng	257,497,195	6,534,850,549,466

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	5,014,619	26,564,420	4,405,612,902	4,869,733,850
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728
- Trái phiếu	188,677,350,000	188,677,350,000	81,762,100,000	81,762,100,000
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	193,303,525,347	193,325,075,148	90,788,873,630	91,252,994,578

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	115,901,563,691	114,667,261,059	197,541,275,961	196,306,973,329
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3,287,967,070	3,287,967,070	40,447,476,976	40,447,476,976
- Cho vay tài sản tài chính khác	2,041,759,349	96,003,929	2,042,201,742	204,446,322
- Phải thu khác				
Cộng	121,231,290,110	118,051,232,058	240,030,954,679	236,958,896,627

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập/xóa nợ kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	1,318	5,014,619	26,564,420	574,241	482,638,390	(482,064,149)
-	OCB	-	-	-	-	482,004,149	(482,004,149)
-	CP lô lẻ khác	1,318	5,014,619	26,564,420	574,241	634,241	(60,000)
2	Cổ phiếu CNY	269,347	4,621,160,728	4,621,160,728			-
-	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119,150	119,150,000	119,150,000			
-	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng (cotec)	150,000	4,500,000,000	4,500,000,000			
-	Khác	197	2,010,728	2,010,728			
3	Trái phiếu	1,844,506	188,677,350,000	188,677,350,000			
-	DBC	6	600,000	600,000			
	Công ty Cổ Phần Tandoland	300,000	30,000,000,000	30,000,000,000			
	Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Đô thị Ân Phú	500,000	52,991,500,000	52,991,500,000			
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	450,000	46,235,250,000	46,235,250,000			
	Công ty CP Hưng Thịnh LAND	2,000	200,000,000	200,000,000			
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	522,500	52,250,000,000	52,250,000,000			
	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	70,000	7,000,000,000	7,000,000,000			
	Cộng	2,115,171	193,303,525,347	193,325,075,148	574,241	482,638,390	(482,064,149)

II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay		121,231,290,110	118,051,232,058	3,180,058,052	3,182,458,052	(2,400,000)
IV	TSTC AFS						
	Cộng	2,115,171	314,534,815,457	311,376,307,206	3,180,632,293	3,665,096,442	(484,464,149)

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư**

- CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
23,339,161,340	22,850,644,080
7,981,499,000	7,981,499,000
31,320,660,340	30,832,143,080

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Dự thu cổ tức
- Dự thu lãi tiền gửi
- Dự thu lãi cho vay Margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
32,547,945	-
3,261,057,393	764,076,107
3,293,605,338	764,076,107

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

- Phải thu hoạt động margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
115,901,563,691	197,541,275,961
115,901,563,691	197,541,275,961

7.5.5. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

- Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,041,759,349	2,042,201,742
2,041,759,349	2,042,201,742

7.5.7. Phải thu khác

- Phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,170,920,430	1,306,616,654
1,170,920,430	1,306,616,654

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2021	Quý IV.2022				Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2022
			Trích lập đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Trích lập cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu khác						
	- Kiều Hồng Hỷ	3,661,466,000	1,098,439,800	732,293,200		1,830,733,000	3,661,466,000
	- Phan Thị Giang	4,320,033,000	1,296,009,900	864,006,600		2,160,016,500	4,320,033,000
	- Các đối tượng khác	80,192,027	84,544,484	1,623,939		86,168,423	86,168,423
	Cộng	8,061,691,027	2,478,994,184	1,597,923,739	-	4,076,917,923	8,067,667,423

A.7.8.	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	662,945,134	646,219,693
	- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng	84,395,785	72,133,463
	- Chi phí trả trước HSX, HNX, VSD	-	-
	- Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm và sử dụng thông tin ALT	389,537,500	383,500,000
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	189,011,849	190,586,230
	<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	1,687,020,360	970,849,705
	- Chi phí trả trước CCDC	792,593,779	539,529,194
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	894,426,581	431,320,511
	Cộng	2,349,965,494	1,617,069,398

A.7.9.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền nộp đầu năm	4,144,036,635	3,659,004,630
	- Tiền nộp bổ sung trong năm	2,258,527,792	239,286,956
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	240,260,624	245,745,049
	Cộng	6,642,825,051	4,144,036,635

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư Đầu năm	27,341,772,566	1,735,659,980	29,077,432,546
- Mua trong năm	484,903,000		484,903,000
- Thanh lý, nhượng bán	11,496,419,664	1,735,659,980	13,232,079,644
Số dư Cuối kỳ	16,330,255,902	-	16,330,255,902
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu năm	24,306,140,618	1,735,659,980	26,041,800,598
- Khấu hao trong năm	618,924,704		618,924,704
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán	11,496,419,664	1,735,659,980	13,232,079,644
Số dư Cuối kỳ	13,428,645,658	-	13,428,645,658
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày Đầu năm	3,035,631,948	-	3,035,631,948
- Tại ngày Cuối kỳ	2,901,610,244	-	2,901,610,244
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư Đầu năm		15,704,892,732	15,704,892,732
- Mua trong năm		450,000,000	450,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		1,305,177,742	1,305,177,742
Số dư Cuối kỳ		14,849,714,990	14,849,714,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu năm		14,087,845,887	14,087,845,887
- Khấu hao trong năm		376,954,884	376,954,884
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán		1,305,177,742	1,305,177,742
Số dư Cuối kỳ		13,159,623,029	13,159,623,029
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày Đầu năm		1,617,046,845	1,617,046,845
- Tại ngày Cuối kỳ		1,690,091,961	1,690,091,961
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,180,000	1,634,740,000
Cộng	13,180,000	1,634,740,000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,380,000	1,380,000
Cộng	1,380,000	1,380,000

A.7.17 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	187,142,690,000	82,692,690,000
Cộng	187,142,690,000	82,692,690,000

A.7.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng chứng khoán)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,906,862,100,000	1,657,433,020,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	51,810,650,000	15,899,510,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,806,895,720,000	1,922,945,710,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40,000	35,970,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	22,038,730,000	55,663,660,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	3,787,607,240,000	3,651,977,870,000

A.7.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,160,980,000	11,268,810,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7,100,000,000	7,100,000,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	18,260,980,000	18,368,810,000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	155,184,989,304	134,953,102,322
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42,266,586,450	120,640,489,300
Cộng	197,451,575,754	255,593,591,622

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	198,106,350
Cộng	-	198,106,350

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.28.1 Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,329,322,106	668,360,400
- Thuế Thu nhập cá nhân	4,276,238,204	5,869,940,961
- Thuế giá trị gia tăng	86,273,314	48,714,486
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5,691,833,624	6,587,015,847

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

A.7.32. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	81,369,863	94,931,507
- Trích trước chi phí phải trả Sở GDCK	309,549,236	1,049,614,750
- Trích trước chi phí phải trả Frewill	-	45,840,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	2,956,927,451	876,473,925
Cộng	3,347,846,550	2,066,860,182

A.7.34. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty xây dựng số 1	16,418,319,982	16,418,319,982
Các đối tượng khác	22,648,252	7,275,188,709
Cộng	16,440,968,234	23,693,508,691

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả khác	4,928,948,176	7,184,044,475
Cộng	4,928,948,176	7,184,044,475

Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư Đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư Cuối kỳ
- Vay Ngân hàng:		50,000,000,000	440,000,000,000	435,000,000,000	55,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.2%-11.5%	50,000,000,000	440,000,000,000	435,000,000,000	55,000,000,000
- Vay tổ chức, cá nhân:		-	-	-	-
+ Vay tổ chức, cá nhân		-			-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	-	-
					-
Cộng		50,000,000,000	440,000,000,000	435,000,000,000	55,000,000,000

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	197,451,575,754	255,593,591,622
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	195,438,326,689	253,442,839,818
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	2,013,249,065	2,150,751,804
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
Cộng	197,451,575,754	255,593,591,622

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	41,116,532	203,640,365
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	290,582,468	230,286,306
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	331,699,000	433,926,671

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	115,901,563,691	197,541,275,961
3. Phải trả lãi margin	3,261,057,393	764,076,107
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,287,967,070	40,447,476,976
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3,287,967,070	40,447,476,976
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	122,450,588,154	238,752,829,044

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	62,390,901,901	32,432,027,303
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(574,241)	(3,226,136)
Cộng	62,390,327,660	32,428,801,167

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	682,200	14,061	9,592,430,000	9,714,194,149	(121,764,149)	984,618,007
	HMS						234,839,696
	TNB					-	208,710,700
	OCB	682,200	14,061	9,592,430,000	9,714,194,149	(121,764,149)	538,435,000
	Cổ phiếu lẻ khác	-	-	-	-	-	2,632,611
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	16,509,260	1,234,764	1,701,716,125,699	1,693,980,514,621	7,735,611,078	32,049,499,821
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Hai	236,000	103,311	24,381,473,366	24,334,598,297	46,875,069	870,809,984
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Một	161,000	103,006	16,583,969,110	16,551,786,644	32,182,466	123,349,041
	Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	578,000	101,947	58,925,147,401	57,813,077,305	1,112,070,096	1,331,300,548
	Công ty Cổ Phần Tandoland	650,000	101,994	66,295,903,985	65,702,650,000	593,253,985	1,927,467,802
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	2,397,560	103,152	247,313,227,913	246,146,897,157	1,166,330,756	4,223,654,919
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị ĐAKLAK	2,049,700	102,975	211,068,255,959	212,070,799,134	(1,002,543,175)	4,265,486,670
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	3,972,000	102,594	407,503,730,893	405,894,742,238	1,608,988,655	8,604,154,782
	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	15,000	103,093	1,546,391,796	1,531,425,740	14,966,056	2,356,254,643
	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt		-			-	250,255,738
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	346,000	103,321	35,749,099,536	34,981,086,794	768,012,742	4,123,541,764
	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh	4,670,000	103,721	484,376,879,164	481,341,379,164	3,035,500,000	3,613,249,502
	Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Đô thị Ân Phú	1,000,000	103,745	103,745,068,494	103,466,000,000	279,068,494	279,068,494
	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công	434,000	101,905	44,226,978,082	44,146,072,148	80,905,934	80,905,934
	Tổng cộng	17,191,460	1,248,825	1,711,308,555,699	1,703,694,708,770	7,613,846,929	33,034,117,828

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	193,303,525,347	193,325,075,148	574,241	482,638,390	(482,064,149)
1	Cổ phiếu niêm yết	5,014,619	26,564,420	574,241	482,638,390	(482,064,149)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728			
3	Trái phiếu	188,677,350,000	188,677,350,000			
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	121,231,290,110	118,051,232,058	3,180,058,052	3,182,458,052	(2,400,000)
IV	AFS					
	Cộng	314,534,815,457	311,376,307,206	3,180,632,293	3,665,096,442	(484,464,149)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	13,338,944,176	41,381,755,124	461,511,309	1,935,227,825
2	Từ tài sản tài chính HTM	-	-	-	-
3	Từ các khoản cho vay:	4,404,265,096	22,893,973,082	5,763,749,192	15,101,725,969
4	Từ AFS:	-	-	-	-
	Cộng	17,743,209,272	64,275,728,206	6,225,260,501	17,036,953,794

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,357,358,176	26,876,031,129	14,210,419,289	40,876,072,410
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,517,433,743	2,896,011,815	2,163,975,416	5,457,860,250
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,575,545,455	5,805,418,182	6,214,818,181	14,111,039,999
5	Thu nhập hoạt động khác	1,051,732,436	4,009,431,003	2,579,665,143	6,433,514,668
	Cộng	8,502,069,810	39,586,892,129	25,168,878,029	66,878,487,327

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
1.1.	Chi phí cho thuê tài sản	-	-	-	-
1.2.	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
1.6.	Chi phí khác				
	Cộng	-	-	-	-

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	274,167,850	488,517,260	120,276,880	121,780,540
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	274,167,850	488,517,260		
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			120,276,880	121,780,540
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	218,529,087	737,204,222	263,269,870	729,581,782
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	492,696,937	1,225,721,482	383,546,750	851,362,322

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,442,559,709	18,008,139,659	9,708,725,344	27,449,151,855
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	342,611,100	1,413,735,800	357,974,379	1,379,174,828
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,361,742,214	16,259,872,699	7,288,678,965	8,203,998,354
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ khác	1,476,830,297	3,406,076,478	1,120,391,979	2,599,886,036
10.	Chi dự phòng	1,113,459,590	1,707,624,301	(438,093,503)	(3,606,079,858)
	Cộng	9,737,202,910	40,795,448,937	18,037,677,164	36,026,131,215

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	120,000	319,271,680	413,984,210
2.	Chi phí lãi vay	1,565,715,069	4,832,536,985	582,548,952	2,554,116,585
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.	Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	Cộng	1,565,715,069	4,832,656,985	901,820,632	2,968,100,795

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	3,379,854,006	7,220,641,913	2,914,380,216	6,593,951,010
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	170,241,200	561,731,712	131,654,365	542,421,045
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	14,210,518	38,101,344	8,810,836	34,687,684
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	116,885,427	376,769,099	75,233,614	323,353,010
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ	259,258,426	996,066,030	211,286,517	778,158,549
7.	Chi phí thuê, phí và lệ phí	110,414,137	1,438,277,006	750,203,006	1,045,287,425
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,400,862,256	5,395,141,012	1,130,274,684	4,305,975,470
10.	Chi phí khác	248,606,905	837,079,208	177,762,315	680,084,780
	Cộng	5,700,332,875	16,863,807,324	5,399,605,553	14,303,918,973

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	47,727,272	-	2,236,364
4.	Thu nhập khác	322,169,568	337,651,639	1,107,136	4,632,968
	Cộng	322,169,568	385,378,911	1,107,136	6,869,332

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-	250,000,000	-
2	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
3	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
4	Chi phí khác	4,078,832	(292,310,271)	729,300,000	979,419,700
	Cộng	4,078,832	(292,310,271)	979,300,000	979,419,700

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	1,380,122,106	7,920,928,563	668,360,400	5,459,142,208
	Cộng	1,380,122,106	7,920,928,563	668,360,400	5,459,142,208

E

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

E.7.57.1.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

E.7.57.2.

Thông tin các bên liên quan

E.7.57.2.1

Thông tin các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Cổ đông nắm giữ 84.82% vốn điều lệ

E.7.57.3

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý IV/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý IV/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2021

E.7.57.4

Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Đương Kỳ Hiệp

